

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Mã số doanh nghiệp 0302481483; đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001; đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.

Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.

Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.

- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản

- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.

- Vận tải xăng dầu đường bộ

- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

* Công ty TNHH QL & KD CHỢ ĐẦU MỐI NSTP HÓC MÔN

Địa chỉ : 14/7 Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP.Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : **nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :
 - + Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng
 - + Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
 - + Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
 - + Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.
 - + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Doanh thu hoạt động xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối hoái.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	522.107.155	143.730.823
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	48.364.761.594	77.711.915.867
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.557.211.036	37.711.915.867
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn	6.029.350.338	12.654.142.035
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :	2.896.543.750	6.730.847.757
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	550.607.899	1.101.958.719
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	30.145.099	248.692.154
+ Cty CP Chứng khoán Phương Đông	15.003	0
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	50.548.947	5.231.331.037
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	0	11.744.944.165
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	38.807.550.558	40.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn	0	5.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	5.200.000.000	0
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	13.607.550.558	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :	20.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	48.886.868.749	77.855.646.690

Trong 9 tháng đầu năm 2011 công ty đã tập trung tiền vào các dự án đầu tư .

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Đầu tư ngắn hạn khác		10.000.000.000		25.500.000.000
+ Ngân hàng Sacombank		-		500.000.000
+ Cty Chứng khoán Phương Đông		-		10.000.000.000
+ Cty TNHH XD Võ Đình		10.000.000.000		-
+ Công ty Cổ phần DV Tổng hợp Sài Gòn		0		15.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(705.050.000)		(320.050.000)
Cộng		10.495.024.340		26.380.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	215.329.093	685.914.794
Trong đó :		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn :	155.555.556	514.916.666
Cộng	215.329.093	685.914.794

04- Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :	71.336.328.797	53.445.576.876
Trong đó : Dự án 5 ha :	70.607.001.640	53.445.576.876
- Hàng hóa :	5.739.054.390	5.525.032.931
Cộng giá gốc hàng tồn kho	77.075.383.187	58.970.609.807

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	420.555.968	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	-	85.139.172
Cộng	420.555.968	85.139.172

07- Phải thu dài hạn khác:

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	9.315.962.756	8.717.613.836	2.514.404.758	294.597.465	20.842.578.815
- Mua trong kỳ	482.316.120	1.177.591.910	-	-	1.659.908.030
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.456.835.626	-	-	-	2.456.835.626
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	177.934.000	70.000.000	-	-	247.934.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.077.180.502	9.825.205.746	2.514.404.758	294.597.465	24.711.388.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.206.267.504	3.035.623.101	1.821.146.796	174.885.557	10.237.922.958
- Khấu hao trong kỳ	562.120.693	816.320.308	160.874.078	41.797.727	1.581.112.806
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	177.934.000	25.500.000	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.590.454.197	3.826.443.409	1.982.020.874	216.683.284	11.615.601.764
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4.109.695.252	5.681.990.735	693.257.962	119.711.908	10.604.655.857
- Tại ngày cuối kỳ	6.486.726.305	5.998.762.337	532.383.884	77.914.181	13.095.786.707

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **3.398.444.809 đồng**

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3.797.694.000	0	0	0	3.797.694.000
- Mua trong kỳ	1.178.284.704	0			1.178.284.704
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	322.980.444	0	0	0	322.980.444
- Khấu hao trong kỳ	161.490.222	0	0	0	161.490.222
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	484.470.666	0	0	0	484.470.666
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	3.474.713.556	0	0	0	3.474.713.556
- Tại ngày cuối quý	4.491.508.038	0	0	0	4.491.508.038

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất. Trong 9 tháng đầu năm 2011 Công ty đã mua chi định mặt bằng 1/6 Quốc lộ 22, thị trấn Hóc Môn.

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất (604m²) đất nông nghiệp có thời hạn.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	79.582.608.241	35.143.727.064
Trong đó :		
* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :	17.226.403.585	18.153.956.807
* Dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn :	34.523.263.893	16.989.770.257
* Dự án xí nghiệp giết mổ GS :	27.832.940.763	0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2.Tăng trong kỳ	0	0	998.373	998.373
3.Giảm trong kỳ	0	0	165.244.888	165.244.888
4.Số dư cuối kỳ	13.132.051.563	7.108.226.091	26.008.799.758	46.249.077.412
Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu năm	3.469.507.429	852.987.132	2.064.258.183	6.386.752.744
2.Tăng trong kỳ	393.961.545	213.246.783	279.309.343	886.517.671
3.Giảm trong kỳ	0	0	83.727.371	83.727.371
4.Số dư cuối kỳ	3.863.468.974	1.066.233.915	2.259.840.155	7.189.543.044
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	9.662.544.134	6.255.238.959	24.108.788.090	40.026.571.183
2.Số dư cuối kỳ	9.268.582.589	6.041.992.176	23.748.959.603	39.059.534.368

Trong quý 3/2011 Công ty đã điều chỉnh nguyên giá và chi phí khấu hao theo Quyết định phê duyệt vốn đầu tư của UBND TP. HCM đối với dự án Chợ đầu mối Tân Xuân

13- Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
dài hạn	Số lượng Tri Giá	Số lượng Tri Giá
a- Đầu tư dài hạn khác :	8.319.979.545	8.309.925.000
- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :	1.500.000.000	1.500.000.000
- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :	6.819.979.545	6.809.925.000
Cộng	8.319.979.545	8.309.925.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	115.000.000	169.000.000
- Chi phí sửa chữa Lò Mổ :	0	45.670.071
- Khu pha lọc chợ thịt :	30.542.031	305.420.391
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	71.322.159	163.022.070
- Vé nhập chợ :	176.546.000	272.600.000
- Chi phí khác :	46.086.912	186.156.284
Cộng	439.497.102	1.141.868.816

15- Vay và nợ ngắn hạn	0	0
-------------------------------	----------	----------

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	341.007.955	259.700.375
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	998.597	1.233.562
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.160.811.142	1.525.507.426
- Thuế thu nhập cá nhân	23.317.868	123.990.559
- Thuế tài nguyên	2.603.070	2.297.601
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	51.827.850
Cộng	2.528.738.632	1.964.557.373

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	240.997.866	161.019.377
- Bảo hiểm xã hội :	26.439.307	36.065.590
- Bảo hiểm Y tế :	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	282.000.000	240.000.000
- Cổ tức phải trả :	49.290.000	148.808.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	44.692.168.051	34.971.409.616

Trong đó :

<i>*Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn dự án 25ha</i>	39.544.429.768	30.034.049.568
Cộng	45.290.895.224	35.557.302.583

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn :	0	0
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :

* Thời hạn thanh toán trái phiếu :

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	35.568.181	44.090.907

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đ

khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

đã được ghi nhận từ các năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Số cuối kỳ

Số đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thu thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư ngày 01/01/2010	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
- Tăng vốn trong kỳ năm trước		14.588.214.582	1.452.072.029		16.040.286.611
- Lãi trong kỳ (sau thuế)				23.939.326.200	23.939.326.200
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ năm trước				23.373.268.754	23.373.268.754
- Lỗ trong kỳ năm trước					0
- Giảm khác				4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối ngày 31/12/2010	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
Số dư ngày 01/01/2011	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
- Tăng vốn trong kỳ này	17.500.000.000	10.186.526.079	423.927.971		28.110.454.050
- Lãi trong kỳ				17.323.449.809	17.323.449.809
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ (trích lập		17.500.000.000		16.905.235.290	34.405.235.290
- Giảm khác (chí cổ tức)				6.825.000.000	6.825.000.000
Số dư cuối ngày 30/09/2011	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	15.377.114.530	90.581.250.194

22- Vốn chủ sở hữu**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.123.500.000	7.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.376.500.000	28.000.000.000
Cộng	52.500.000.000	35.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	17.500.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.825.000.000	4.200.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	22.704.135.664	29.593.681.614
- Quỹ đầu tư phát triển	19.078.135.664	26.391.609.585
- Quỹ dự phòng tài chính	3.626.000.000	3.202.072.029
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực KT cụ thể

	Năm nay	Năm trước		
23- Nguồn kinh phí :	29.366.815.939	29.284.737.514		
Nguồn kinh phí giảm 9.569.255 đồng do Công ty nộp lại tiền chi phí đền bù của dự án Chợ đầu mối Tân Xuân cho ngân sách nhà nước và tăng 91.647.680 đồng do điều chỉnh nguồn vốn ngân sách cấp theo Quyết định của UBND TP.HCM phê duyệt các hạng mục của dự án Chợ đầu mối Tân Xuân.				
VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Quý III - 2011	Quý III - 2010	Năm 2011	Năm 2010
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp				
- dịch vụ (Mã số 01)	214.377.788.728	133.016.597.320	692.386.840.182	417.173.522.175
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	198.521.207.882	118.262.347.941	644.454.330.536	373.062.022.852
* Xăng dầu, nhớt các loại :	197.714.592.351	117.560.991.585	642.361.818.947	370.807.455.593
* Hàng ăn uống :	734.719.089	701.356.356	1.968.377.274	2.254.567.259
* Hàng khác :	71.896.442	0	124.134.315	0
+ Doanh thu bán thành phẩm	974.458.631	1.220.340.000	5.539.609.540	5.192.275.347
* Bán nền dự án Khu Dân cư	974.458.631	1.220.340.000	5.539.609.540	5.192.275.347
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.061.315.105	12.728.244.091	39.950.933.326	36.512.228.112
* Gia công giặt mũ gia súc :	1.264.898.800	1.178.530.000	3.813.223.200	3.523.512.000
* Khu pha lóc	340.200.000	345.000.000	1.023.800.000	1.044.600.000
* Doanh thu hoạt động chợ :	12.343.789.095	11.126.868.635	34.822.155.643	31.712.397.923
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	87.427.210	77.845.456	266.754.483	231.718.189
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	820.807.110	805.665.288	2.441.966.780	2.406.995.864
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3.656.643	3.979.720	10.074.123	14.826.893
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.656.643	3.979.720	10.074.123	14.826.893
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	214.374.132.085	133.012.617.600	692.376.766.059	417.158.695.282
dịch vụ (Mã số 10), trong đó :				
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	198.517.551.239	118.258.368.221	644.444.256.413	373.047.195.959
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	974.458.631	1.220.340.000	5.539.609.540	5.192.275.347
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14.882.122.215	13.533.909.379	42.392.900.106	38.919.223.976
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	201.023.271.476	119.211.716.378	648.515.196.682	376.845.225.943
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	194.672.697.276	113.725.335.930	630.782.812.341	361.184.055.524
+ Hàng ăn uống :	453.863.443	411.738.990	1.251.402.576	1.321.863.293
+ Hàng khác :	65.360.402	0	112.849.375	0
+ Hoạt động chợ :	5.831.350.355	5.074.641.458	16.368.132.390	14.339.307.126
- Giá vốn bán nền nhà	146.739.735	290.029.872	868.298.901	2.002.304.715
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	211.069.309	295.860.495	802.790.300	887.581.485
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	352.702.677	249.594.545	1.022.005.008	736.445.783
Cộng	201.733.783.197	120.047.201.290	651.208.290.891	380.471.557.926

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Quý III - 2011	Quý III - 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.704.684.742	2.787.056.111	5.934.598.831	8.156.673.374
- Lãi Cổ tức, công trái	25.000.000	12.269.333	75.000.000	32.069.333
- Lãi kỳ phiếu :		-		138.833.333
- Lãi bán hàng trả chậm	156.572.802	213.578.919	476.803.210	693.243.779
Cộng	1.886.257.544	3.012.904.363	6.486.402.041	9.020.819.819
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III - 2011	Quý III - 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	23.333.333	-	172.619.333	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn :	10.000.000	165.050.000	385.000.000	165.050.000
Cộng	33.333.333	165.050.000	557.619.333	165.050.000
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Quý III - 2011	Quý III - 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.643.387.843	2.113.700.590	5.802.300.544	5.532.581.572
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.643.387.843	2.113.700.590	5.802.300.544	5.532.581.572
32- Chi phí bán hàng :	Quý III - 2011	Quý III - 2010	Năm 2011	Năm 2010
32.1 Chi phí nhân công :	2.907.602.373	3.313.941.772	9.115.819.088	9.470.454.165
32.2 Chi phí vật liệu :	76.807.422	73.486.468	185.311.506	204.745.291
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	61.346.765	77.414.428	240.973.643	264.772.107
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	476.683.447	453.945.753	1.348.750.942	1.477.915.446
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.128.072.335	1.217.097.497	3.103.455.944	3.274.152.063
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	425.315.600	188.782.329	746.314.273	533.884.648
Cộng	5.075.827.942	5.324.668.247	14.740.625.396	15.225.923.720
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :	Quý III - 2011	Quý III - 2010	Năm 2011	Năm 2010
33.1 Chi phí nhân công :	2.135.596.387	2.189.173.387	7.108.334.710	6.998.359.979
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	43.996.900	18.426.900	86.427.008	77.181.714
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	32.595.482	41.966.364	86.428.945	65.610.808
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	133.099.051	267.971.872	393.852.085	319.647.871
33.5 Thuế, phí và lệ phí	3.240.000	3.060.000	66.423.425	92.052.750
33.6 Chi phí dự phòng	0	0	-172.740.000	0
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	171.815.760	245.644.599	479.198.407	518.326.573
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	378.983.641	765.519.193	1.424.309.095	1.461.536.566
Trong đó - <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	<i>90.000.000</i>	<i>43.500.000</i>	<i>250.000.000</i>	<i>130.500.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>33.000.000</i>	<i>15.600.000</i>	<i>99.000.000</i>	<i>46.800.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>255.983.641</i>	<i>706.419.193</i>	<i>1.075.309.095</i>	<i>1.284.236.566</i>
Cộng	2.899.327.221	3.531.762.315	9.472.233.675	9.532.716.261

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.323.449.809	16.375.696.415
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.323.449.809	16.375.696.415
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.180.556	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.144	4.679

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thay đổi chính sách về kế toán và sai sót :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

4-

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán

-Doanh thu thuần quý III năm 2011 đạt **214.374.132.085 đồng** tăng **61,17%** so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chủ yếu là doanh thu bán xăng dầu tăng cả về mặt số lượng và giá trị nhưng giá vốn hàng bán tăng **68,05%** so với cùng kỳ năm trước và thù lao bán xăng dầu do các đầu mối giảm đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

-Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2011 đạt **4.913.686.252 đồng**, đạt 80,02% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là doanh thu tài chính giảm 37,39% so với cùng kỳ năm trước. Do Công ty tập trung vốn bằng tiền đầu tư vào các dự án nên khoản lãi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng giảm mạnh.

-Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2011 đạt **17.323.449.809 đồng**, đạt **72,24%** so với kế hoạch năm và đạt **105,79 %** so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ